CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên độc lập của PrimeGlobal

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI
DN: C=VN, S=QUẢNG NGÃI, L=Thành phố Quảng Ngãi, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4300205943
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-02-26 14:23:19

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 26 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/08/2024.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2024: 3.676.481.530.000 VND

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phổ Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.3726 110
- Fax: (84) 0255.3822 843
- Website: www.qns.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất đường;
- Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất điện;
- Kinh doanh bia, đồ uống;
- Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo; Kinh doanh Xirô glucoza, Xirô mantoza;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Trồng mía;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Khai thác nước khoáng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 4.086 người (tại ngày 01/01/2024 là 4.133 người). Trong đó nhân viên quản lý là 110 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Trần Ngọc Phương	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021
• Ông Võ Thành Đàng	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 08/04/2021
• Ông Nguyễn Hữu Tiến	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Ngô Văn Tụ	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021
• Ông Đặng Phú Quý	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021
• Ông Nguyễn Văn Đông	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 03/04/2021

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Đình Quế	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2021
• Ông Nguyễn Thành Huy	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021
• Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Võ Thành Đàng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021
• Ông Trần Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021
• Ông Đặng Phú Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/08/2022
• Ông Nguyễn Thế Bình	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 141/2025/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 26/02/2025 của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền - Phó Tổng Giám đốc	**Đinh Ngọc Hồng Hạnh – Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4452-2023-010-1*

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 02 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**10.010.993.374.030**	**8.093.319.101.947**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**539.202.757.999**	**289.482.272.858**
1.	Tiền	111	5	539.202.757.999	289.482.272.858
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**7.299.000.000.000**	**6.165.000.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	7.299.000.000.000	6.165.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**810.251.740.031**	**661.338.432.336**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	344.494.692.566	248.116.226.127
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	429.953.442.576	379.855.956.240
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	55.918.442.333	52.593.372.855
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(20.114.837.444)	(19.227.122.886)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**1.323.444.326.308**	**958.387.940.269**
1.	Hàng tồn kho	141	11	1.323.458.133.517	961.027.161.702
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.807.209)	(2.639.221.433)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**39.094.549.692**	**19.110.456.484**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	23.875.900.105	18.369.074.400
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.180.430.505	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	38.219.082	741.382.084
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**3.797.494.687.605**	**3.959.445.424.756**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**434.783.710**	**786.569.947**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Phải thu dài hạn khác	216	9.b	434.783.710	786.569.947
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**3.451.568.841.989**	**3.666.269.497.383**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.434.424.189.917	3.650.217.131.046
	- Nguyên giá	*222*		*9.380.758.826.546*	*9.204.317.361.309*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(5.946.334.636.629)*	*(5.554.100.230.263)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	17.144.652.072	16.052.366.337
	- Nguyên giá	*228*		*78.177.331.109*	*74.486.330.425*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(61.032.679.037)*	*(58.433.964.088)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**81.773.023.093**	**53.483.559.255**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	81.773.023.093	53.483.559.255
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**263.718.038.813**	**238.905.798.171**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	263.668.345.507	238.880.008.227
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		49.693.306	25.789.944
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**13.808.488.061.635**	**12.052.764.526.703**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**3.806.970.982.376**	**3.472.205.987.868**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**3.626.832.974.969**	**3.281.488.129.991**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	464.095.068.931	456.319.808.742
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	56.336.078.973	35.532.426.204
3.	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	158.664.563.895	145.721.654.219
4.	Phải trả người lao động	314		95.083.947.966	111.461.532.617
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.821.918.376	3.339.377.086
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		712.727	712.727
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	50.614.459.856	42.427.563.697
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	2.713.580.820.203	2.411.316.232.933
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		83.635.404.042	75.368.821.766
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**180.138.007.407**	**190.717.857.877**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	20.b	8.301.854.364	8.251.004.364
2.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	171.836.153.043	182.466.853.513
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**10.001.517.079.259**	**8.580.558.538.835**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**23**	**10.001.517.079.259**	**8.580.558.538.835**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	3.676.481.530.000	3.569.399.550.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.676.481.530.000*	*3.569.399.550.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	23	528.846.222.426	353.499.663.780
3.	Cổ phiếu quỹ	415	23	(834.457.318.216)	(834.457.318.216)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418	23	779.879.626.112	714.375.667.849
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	5.850.767.018.937	4.777.740.975.422
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*3.786.186.314.405*	*2.895.681.049.975*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*2.064.580.704.532*	*1.882.059.925.447*
6.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**13.808.488.061.635**	**12.052.764.526.703**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Võ Thành Đàng	Nguyễn Thế Bình	Nguyễn Hồng Điệp

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	10.315.835.017.750	10.081.617.871.279
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	72.569.612.724	60.382.607.080
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10.243.265.405.026	10.021.235.264.199
4.	Giá vốn hàng bán	11	27	6.759.246.728.248	6.670.392.634.780
5.	**Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**3.484.018.676.778**	**3.350.842.629.419**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	262.267.815.860	340.607.535.831
7.	Chi phí tài chính	22	29	95.928.285.041	138.891.494.695
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*93.610.782.278*	*136.264.011.316*
8.	Chi phí bán hàng	25	30.a	862.662.368.859	805.491.960.579
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	240.538.806.846	391.346.215.563
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**2.547.157.031.892**	**2.355.720.494.413**
11.	Thu nhập khác	31	31	99.430.695.134	93.995.949.879
12.	Chi phí khác	32	32	1.397.239.452	2.868.560.251
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**98.033.455.682**	**91.127.389.628**
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**2.645.190.487.574**	**2.446.847.884.041**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	268.520.138.404	263.301.665.333
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(23.903.362)	80.943.261
18.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**2.376.694.252.532**	**2.183.465.275.447**
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.376.694.252.532	2.183.465.275.447
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	7.680	7.172
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	7.680	7.172

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Võ Thành Đàng	Nguyễn Thế Bình	Nguyễn Hồng Điệp

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	01	**2.645.190.487.574**	**2.446.847.884.041**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
-	Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	443.728.016.028	445.442.805.149
-	Các khoản dự phòng	03	(1.737.699.666)	3.327.627.630
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	230.712.508	321.055.146
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(233.722.954.009)	(311.142.845.270)
-	Chi phí lãi vay	06	93.610.782.278	136.264.011.316
-	Các khoản điều chỉnh khác	07	-	150.000.000.000
3.	**Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**2.947.299.344.713**	**2.871.060.538.012**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(164.082.381.874)	(63.960.851.173)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(362.430.971.815)	(12.705.219.283)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	22.756.441.319	(6.873.449.313)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(35.730.116.068)	21.261.649.770
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(93.836.988.403)	(136.605.687.173)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(257.533.155.111)	(245.637.015.090)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(23.836.447.952)	(18.418.446.194)
-	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**20**	**2.032.605.724.809**	**2.408.121.519.556**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(252.774.678.154)	(219.442.528.152)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	4.758.938.870	448.861.168
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.784.000.000.000)	(10.554.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	11.650.000.000.000	8.685.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	231.054.182.522	306.386.890.947
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.150.961.556.762)**	**(1.781.606.776.037)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	282.428.538.646	-
2.	Tiền thu từ đi vay	33	7.350.587.854.135	6.761.780.787.221
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.048.323.266.865)	(6.246.359.786.374)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.216.336.172.000)	(1.054.889.415.600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(631.643.046.084)**	**(539.468.414.753)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**250.001.121.963**	**87.046.328.766**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	289.482.272.858	202.619.119.038
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(280.636.822)	(183.174.946)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**539.202.757.999**	**289.482.272.858**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Võ Thành Đàng	Nguyễn Thế Bình	Nguyễn Hồng Điệp

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 26 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/08/2024.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại/dịch vụ/xây lắp/tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất đường;
- Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất điện;
- Kinh doanh bia, đồ uống;
- Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo; Kinh doanh Xirô glucoza, Xirô mantoza;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Trồng mía;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Khai thác nước khoáng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Nhà máy Đường An Khê, Nhà máy Điện Sinh khối hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phổ Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 - 8

4.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ, vỏ chai, két đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

4.15 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do Công ty thành lập để tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty.

Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN ngày 31/05/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (có hiệu lực kể từ ngày 01/06/2022) và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn nghĩa vụ thuế khi doanh nghiệp trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (có hiệu lực kể từ ngày 23/12/2022).

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.24 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Áp dụng thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, mật rỉ, nha.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm: nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, điện thương phẩm. Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024, các mặt hàng này (ngoại trừ bia) được áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP và Nghị định 72/2024/NĐ-CP của Chính phủ.
- ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 65% đối với mặt hàng bia.
- Thuế tài nguyên:
  - ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 325.000 đồng/m^3 x thuế suất (10%);
  - ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 4.000 đồng/m^3 x thuế suất (1%).
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

  Áp dụng thuế suất 20%.

  Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:

  - ✓ Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cày đất và thu hoạch mía.
  - ✓ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY (huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.
  - ✓ Nhà máy Đường An Khê (thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai):
    + Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
    + Đối với dự án "Đầu tư dây chuyền sản xuất đường tinh luyện RE" là dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 4022187241 cấp ngày 13/05/2019) sẽ được áp dụng ưu đãi thuế như sau:
      - ➢ Áp dụng dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ Dự án. Năm 2021, Công ty đã có doanh thu từ dự án, do đó thuế suất 10% áp dụng từ 2021 đến 2035.
      - ➢ Miễn thuế 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ Dự án. Năm 2021, Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án, do đó thời gian miễn thuế từ 2021 – 2024 và giảm 50% thuế TNDN từ 2025 – 2033.
  - ✓ Nhà máy Điện Sinh khối có dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn do đó áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2018 đến 2032); được miễn 4 năm (từ 2018 đến 2021), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).
  - ✓ Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai: Áp dụng miễn thuế TNDN đối với hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

			31/12/2024			01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ			17.591.340.187			17.688.823.033
+ VND			*17.583.090.187*			*17.654.238.033*
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC)			-	*4 miếng*		*28.400.000*
+ Vàng tiền tệ (Vàng nhẫn SJC)	*1 nhẫn*		*8.250.000*	*1 nhẫn*		*6.185.000*
Tiền gởi ngân hàng			521.611.417.812			271.793.449.825
+ VND			*496.236.764.960*			*260.494.056.753*
+ USD	*1.004.913,23*	#	*25.374.652.852*	*470.668,06*	#	*11.299.375.403*
+ EUR			-	*0,67*	#	*17.669*
Cộng			**539.202.757.999**			**289.482.272.858**

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi có kỳ hạn	7.299.000.000.000	6.165.000.000.000
Cộng	**7.299.000.000.000**	**6.165.000.000.000**

Tại ngày 31/12/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến không quá 1 năm. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	2.425.205.350	2.538.250.683
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.572.691.012	2.654.937.103
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	101.706.599.240	47.217.431.595
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	59.877.172.747	59.548.069.081
Công ty TNHH Frieslandcampina Hà Nam	-	3.363.994.516
Công ty TNHH Frieslandcampina Việt Nam	7.673.925.000	20.970.495.000
Công ty CP Thực Phẩm Dinh Dưỡng Nutifood	22.923.915.000	17.521.455.000
Các đối tượng khác	146.315.184.217	94.301.593.149
Cộng	**344.494.692.566**	**248.116.226.127**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi đầu tư cho người trồng mía	378.568.762.715	340.404.070.458
Các đối tượng khác	51.384.679.861	39.451.885.782
Cộng	**429.953.442.576**	**379.855.956.240**

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	43.579.457.531	-	43.746.273.974	-
Tạm ứng	6.800.753.277	-	2.362.552.599	-
Ký cược, ký quỹ	482.682.237	-	473.999.655	-
Phải thu khác	5.055.549.288	18.451.050	6.010.546.627	18.451.050
Cộng	**55.918.442.333**	**18.451.050**	**52.593.372.855**	**18.451.050**

b. Dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	434.783.710	-	786.569.947	-
Cộng	**434.783.710**	**-**	**786.569.947**	**-**

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

a. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng nợ phải thu khó đòi đầu năm	19.227.122.886	17.467.671.134
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm	887.714.558	1.759.451.752
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi cuối năm	**20.114.837.444**	**19.227.122.886**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Nợ xấu

Nợ phải thu quá hạn	31/12/2024 Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	01/01/2024 Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
- Trịnh Văn Hùng	478.245.050	-	Trên 3 năm	478.245.050	-	Trên 3 năm
- Công ty Phát triển và Năng lượng Công nghệ	750.000.000	-	Trên 3 năm	750.000.000	-	Trên 3 năm
- Phạm Thị Chính	117.903.750	-	Trên 3 năm	117.903.750	-	Trên 3 năm
- Công ty Cơ khí Việt Nam Vinashin	140.732.500	-	Trên 3 năm	140.732.500	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Thuận Thành	272.811.481	-	Trên 3 năm	272.811.481	-	Trên 3 năm
- Nguyễn Tài Danh	175.416.672	-	Trên 3 năm	175.416.672	-	Trên 3 năm
- Các đối tượng khác	19.216.735.288	1.037.007.297	0,5 - 24 năm	18.724.846.788	1.432.833.355	0,5 - 23 năm
Cộng	**21.151.844.741**	**1.037.007.297**		**20.659.956.241**	**1.432.833.355**	

11. Hàng tồn kho

	31/12/2024 Giá gốc	Dự phòng	01/01/2024 Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	46.744.060.379	-	36.879.787.829	-
Nguyên liệu, vật liệu	838.950.563.790	-	513.792.990.569	2.639.221.433
Công cụ, dụng cụ	12.609.485.737	-	15.145.109.649	-
Chi phí SX, KD dở dang	48.034.525.832	-	52.064.386.622	-
Thành phẩm	355.482.910.485	13.807.209	331.022.095.344	-
Hàng hóa	21.636.587.294	-	11.750.770.103	-
Hàng gửi bán	-	-	372.021.586	-
Cộng	**1.323.458.133.517**	**13.807.209**	**961.027.161.702**	**2.639.221.433**

- Giá trị hàng tồn kho là thành phẩm ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2024 là 13.807.209 đồng.
- Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	170.059.333	170.059.341
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	7.684.294.900	5.641.026.667
Các khoản khác	16.021.545.872	12.557.988.392
Cộng	**23.875.900.105**	**18.369.074.400**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí thuê đất trả trước	163.873.767.160	169.308.720.243
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	21.521.800.380	27.427.402.008
Két, bình pet	7.440.922.203	5.727.772.904
Các khoản khác	70.831.855.764	36.416.113.072
Cộng	**263.668.345.507**	**238.880.008.227**

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.541.494.821.066	7.251.039.815.092	286.721.311.931	125.061.413.220	9.204.317.361.309
Mua sắm trong năm	1.934.244.866	10.642.422.000	2.105.000.000	5.810.784.771	20.492.451.637
Đ/tư XDCB h/thành	11.107.886.181	166.604.963.176	166.800.000	23.814.979.809	201.694.629.166
Tăng khác	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	5.787.260.499	39.711.104.158	90.909.091	156.341.818	45.745.615.566
Số cuối năm	**1.548.749.691.614**	**7.388.576.096.110**	**288.902.202.840**	**154.530.835.982**	**9.380.758.826.546**
Khấu hao					
Số đầu năm	1.060.425.426.088	4.188.878.006.858	205.565.253.883	99.231.543.434	5.554.100.230.263
Tăng trong năm	86.082.883.032	330.600.867.164	11.917.878.229	7.455.042.567	436.056.670.992
- Khấu hao	*86.065.571.365*	*330.579.651.399*	*11.917.878.229*	*7.131.247.003*	*435.694.347.996*
- Sử dụng Quỹ KH&CN	*17.311.667*	*21.215.765*	-	*323.795.564*	*362.322.996*
- Tăng khác	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	4.322.724.779	39.252.288.938	90.909.091	156.341.818	43.822.264.626
Số cuối năm	**1.142.185.584.341**	**4.480.226.585.084**	**217.392.223.021**	**106.530.244.183**	**5.946.334.636.629**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	481.069.394.978	3.062.161.808.234	81.156.058.048	25.829.869.786	3.650.217.131.046
Số cuối năm	**406.564.107.273**	**2.908.349.511.026**	**71.509.979.819**	**48.000.591.799**	**3.434.424.189.917**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2024 là 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 3.068.179.696.573 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.474.678.545	72.011.651.880	74.486.330.425
Mua trong năm	-	3.691.000.684	3.691.000.684
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**2.474.678.545**	**75.702.652.564**	**78.177.331.109**
Khấu hao			
Số đầu năm	964.025.460	57.469.938.628	58.433.964.088
Khấu hao trong năm	32.223.034	2.566.491.915	2.598.714.949
- Khấu hao	*32.223.034*	*2.566.491.915*	*2.598.714.949*
- Sử dụng Quỹ KH&CN	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**996.248.494**	**60.036.430.543**	**61.032.679.037**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.510.653.085	14.541.713.252	16.052.366.337
Số cuối năm	**1.478.430.051**	**15.666.222.021**	**17.144.652.072**

- Công ty không dùng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 55.904.879.175 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Mua sắm	**12.480.298.597**	**12.480.298.597**
- Mua đất của hộ dân	*12.480.298.597*	*12.480.298.597*
Xây dựng cơ bản	**69.292.724.496**	**41.003.260.658**
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	*-*	*1.597.406.604*
- Hệ thống dây chuyền nước khoáng bình	*41.280.861.458*	*-*
- Các công trình khác	*28.011.863.038*	*39.405.854.054*
Cộng	**81.773.023.093**	**53.483.559.255**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	8.185.218.716	5.906.133.045
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	2.642.149.614	4.928.606.906
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	5.572.452.889	5.706.568.560
Công ty CP In bao bì Khatoco	8.047.212.403	6.555.291.001
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	13.906.792.202	13.550.135.298
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	15.011.053.000	15.115.698.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	12.354.263.927	7.035.765.913
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	3.419.533.368	5.518.008.036
Công ty CP TKL	29.823.177.435	16.982.015.339
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	2.030.664.600	2.046.423.620
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	95.578.355.678	95.578.355.678
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	833.924.809	2.594.162.633
Các đối tượng khác	266.690.270.290	274.802.644.713
Cộng	**464.095.068.931**	**456.319.808.742**

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2	209.586.273	71.584.654
Công ty TNHH DVTM TH Ngọc Ánh	534.378.099	445.266.337
Công ty TNHH Bình Huy Hoàng	-	453.145.917
Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn	616.362.604	641.073.750
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Thắng Thủy	166.763.746	63.721.101
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	429.797.572	73.211.007
Wala Wang investment Co., Ltd	86.656.357	86.656.357
CKL Food Industries Pte Ltd	6.470.962.806	4.269.047.506
Fujiura Ltd, (Fujiura)	7.155.798.336	3.803.687.240
Các đối tượng khác	40.665.773.180	25.625.032.335
Cộng	**56.336.078.973**	**35.532.426.204**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	15.659.118.571	407.199.231.412	402.643.385.120	-	20.214.964.863
Thuế giá trị gia tăng NK	-	-	31.460.364.785	31.460.364.785	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	16.772.148.370	260.648.519.398	263.293.569.821	-	14.127.097.947
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.140.478.148	1.140.478.148	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	113.035.155.111	268.520.138.404	257.533.155.111	-	124.022.138.404
Thuế thu nhập cá nhân	-	69.239.857	54.805.426.204	54.810.880.059	-	63.786.002
Thuế tài nguyên	-	173.921.530	2.297.575.377	2.298.012.157	-	173.484.750
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	741.382.084	-	6.297.069.815	5.593.906.813	38.219.082	-
Các loại thuế khác	-	1.386.530	1.110.290.724	1.059.438.575	-	52.238.679
Phí và lệ phí	-	10.684.250	182.076.750	181.907.750	-	10.853.250
Cộng	**741.382.084**	**145.721.654.219**	**1.033.661.171.017**	**1.020.015.098.339**	**38.219.082**	**158.664.563.895**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí bán hàng	1.313.316.748	538.163.543
Trích trước lãi vay	1.916.770.669	2.142.976.794
Các khoản trích trước khác	1.591.830.959	658.236.749
Cộng	**4.821.918.376**	**3.339.377.086**

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	-	400.655.177
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	901.226.689	901.226.689
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.469.649.704	13.942.107.004
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	143.703.175	150.277.175
Phải trả khác	36.099.880.288	27.033.297.652
Cộng	**50.614.459.856**	**42.427.563.697**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.301.854.364	8.251.004.364
Cộng	**8.301.854.364**	**8.251.004.364**

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	**2.411.316.232.933**	**7.350.587.854.135**	**7.048.323.266.865**	**2.713.580.820.203**
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	*1.108.717.681.865*	*2.653.781.608.661*	*2.689.204.987.936*	*1.073.294.302.590*
- Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	*572.460.754.974*	*2.541.591.426.674*	*2.303.393.295.857*	*810.658.885.791*
- Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	*576.404.012.088*	*2.155.214.818.800*	*1.901.991.199.066*	*829.627.631.822*
- Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi	*153.733.784.006*	-	*153.733.784.006*	-
Cộng	**2.411.316.232.933**	**7.350.587.854.135**	**7.048.323.266.865**	**2.713.580.820.203**

22. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Năm 2024	Năm 2023
Số dư đầu năm	**182.466.853.513**	**41.030.436.646**
Tăng trong năm (trích lập quỹ)	-	150.000.000.000
Giảm trong năm	10.630.700.470	8.563.583.133
Số dư cuối năm	**171.836.153.043**	**182.466.853.513**

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	**3.569.399.550.000**	**353.499.663.780**	**(834.457.318.216)**	**675.773.360.282**	**3.700.664.168.398**
Tăng trong năm	-	-	-	38.602.307.567	2.183.465.275.447
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.106.388.468.423
Số dư tại 31/12/2023	**3.569.399.550.000**	**353.499.663.780**	**(834.457.318.216)**	**714.375.667.849**	**4.777.740.975.422**
Số dư tại 01/01/2024	**3.569.399.550.000**	**353.499.663.780**	**(834.457.318.216)**	**714.375.667.849**	**4.777.740.975.422**
Tăng trong năm	107.081.980.000	175.368.158.646	-	65.503.958.263	2.376.694.252.532
Giảm trong năm	-	21.600.000	-	-	1.303.668.209.017
Số dư tại 31/12/2024	**3.676.481.530.000**	**528.846.222.426**	**(834.457.318.216)**	**779.879.626.112**	**5.850.767.018.937**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Vốn góp tăng trong năm	107.081.980.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	3.676.481.530.000	3.569.399.550.000

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong năm như sau:

	Năm 2024		Năm 2023	
	Số lượng cổ phiếu	**Vốn góp của chủ sở hữu**	**Số lượng cổ phiếu**	**Vốn góp của chủ sở hữu**
Số dư đầu năm	**356.939.955**	**3.569.399.550.000**	**356.939.955**	**3.569.399.550.000**
Tăng trong năm (*)	10.708.198	107.081.980.000	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**367.648.153**	**3.676.481.530.000**	**356.939.955**	**3.569.399.550.000**

(*) Công ty tăng vốn thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) căn cứ theo các văn bản sau:

- Nghị quyết số 21/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2023 ngày 01/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023;
- Nghị quyết số 16/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2024 ngày 30/3/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024;
- Nghị quyết số 20/NQ/QNS-HĐQT ngày 24/04/2024 của Hội đồng quản trị Công ty.
- Thông báo số 197/QNS-TCKT ngày 19/06/2024.

Theo đó, việc phát hành ESOP cụ thể như sau:

- Số lượng phát hành: 10.708.198 cổ phiếu.
- Giá phát hành: 26.377 đồng/cổ phiếu.
- Thời gian nộp tiền mua cổ phiếu: từ ngày 24/6/2024 đến hết ngày 15/7/2024.
- Tổng số tiền đã thu được khi kết thúc đợt phát hành : **282.450.138.646** đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	367.648.153	356.939.955
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	367.648.153	356.939.955
- Cổ phiếu phổ thông	*367.648.153*	*356.939.955*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	55.534.605	55.534.605
- Cổ phiếu phổ thông	*55.534.605*	*55.534.605*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	312.113.548	301.405.350
- Cổ phiếu phổ thông	*312.113.548*	*301.405.350*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

Cổ phiếu quỹ của Công ty là cổ phiếu do công ty con (Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát) nắm giữ. Tại ngày 31/12/2024 và ngày 01/01/2024, Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát đang nắm giữ 55.534.605 cổ phiếu của Công ty (Trong đó, số lượng cổ phiếu mua: 16.467.808 cổ phiếu; số lượng cổ phiếu được chia từ cổ tức: 39.066.797 cổ phiếu).

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.777.740.975.422	3.700.664.168.398
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	2.376.694.252.532	2.183.465.275.447
Phân phối lợi nhuận	1.303.668.209.017	1.106.388.468.423
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	991.554.661.017	804.983.118.423
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	*65.503.958.263*	*38.602.307.567*
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*21.834.652.754*	*12.867.435.856*
+ Trả cổ tức bằng tiền	*904.216.050.000*	*753.513.375.000*
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	312.113.548.000	301.405.350.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	*312.113.548.000*	*301.405.350.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	**5.850.767.018.937**	**4.777.740.975.422**

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 được phân phối theo Nghị quyết số 16/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2024 ngày 30/03/2024.

e. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2023:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 16/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2024 ngày 30/03/2024 của Công ty thì cổ tức được chi trả từ lợi nhuận năm 2023 (bằng tiền) là tỷ lệ 40% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 24/08/2023; ngày thực hiện chi trả: 07/09/2023);
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 11/01/2024; ngày thực hiện chi trả: 24/01/2024);
- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương ứng 713.879.910.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 17/04/2024; ngày thực hiện chi trả: 26/04/2024).

Tạm ứng cổ tức năm 2024:

Theo Nghị quyết số 39/NQ/QNS-HĐQT ngày 15/08/2024 của Hội đồng quản trị Công ty về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ, tương ứng 367.648.153.000 đồng (Thời điểm chốt danh sách: 29/08/2024, thời gian chi trả: 11/09/2024).

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các tài sản thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
Từ 1 năm trở xuống	6.898.069.842	6.898.069.842
Trên 1 năm đến 5 năm	27.592.279.368	27.592.279.368
Trên 5 năm	257.393.059.233	264.310.027.896
Cộng	**291.883.408.443**	**298.800.377.106**

b. Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi ngân hàng		
+USD	*1.004.913,23*	*470.668,06*
+EUR	*-*	*0,67*

c. Vàng tiền tệ

	31/12/2024	01/01/2024
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC)	*-*	*4 miếng*
+ Vàng tiền tệ (Vàng nhẫn SJC)	*1 nhẫn*	*1 nhẫn*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán thành phẩm	9.963.208.070.497	9.761.689.554.629
Doanh thu bán hàng hóa	284.972.510.000	253.293.210.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.654.437.253	66.635.106.650
Cộng	**10.315.835.017.750**	**10.081.617.871.279**

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Chiết khấu thương mại	61.674.203.868	54.099.835.134
Hàng bán bị trả lại	10.895.408.856	6.282.771.946
Cộng	**72.569.612.724**	**60.382.607.080**

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.400.952.905.771	6.339.686.159.414
Giá vốn của hàng hóa đã bán	284.972.510.000	253.293.210.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	75.946.726.701	75.845.089.488
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.625.414.224)	1.568.175.878
Cộng	**6.759.246.728.248**	**6.670.392.634.780**

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	230.887.366.079	310.693.984.102
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.758.749.464	5.639.220.769
Chiết khấu thanh toán	25.621.700.317	24.274.330.960
Cộng	**262.267.815.860**	**340.607.535.831**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	93.610.782.278	136.264.011.316
Chiết khấu thanh toán	1.599.702.023	1.374.353.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá	717.800.740	1.253.129.391
Cộng	**95.928.285.041**	**138.891.494.695**

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên bán hàng	297.424.766.387	293.757.619.661
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	243.202.154.233	243.474.606.862
Chi phí quảng cáo, truyền thông	160.519.092.504	145.051.675.982
Chi phí khuyến mãi, dùng thử, chào hàng	34.087.826.891	28.558.002.784
Chi phí trưng bày, sampling	39.144.809.582	24.214.136.763
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	32.473.793.086	16.291.619.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	37.916.269.511	35.047.207.606
Các khoản khác	17.893.656.665	19.097.091.796
Cộng	**862.662.368.859**	**805.491.960.579**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lương nhân viên quản lý	129.477.616.116	134.765.741.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.928.169.646	28.411.422.490
Chi phí tiếp khách	4.689.308.665	4.878.660.497
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	6.535.617.877	5.512.760.778
Chi phí trích quỹ PTKH&CN	-	150.000.000.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	887.714.558	1.759.451.752
Các khoản khác	62.020.379.984	66.018.178.540
Cộng	**240.538.806.846**	**391.346.215.563**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Nhận hỗ trợ marketing	88.974.329.304	86.441.598.565
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	6.539.017.367	5.509.129.490
Các khoản khác	3.917.348.463	2.045.221.824
Cộng	**99.430.695.134**	**93.995.949.879**

32. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản phạt, chậm nộp	7.265.645	419.217.226
Các khoản khác	1.389.973.807	2.449.343.025
Cộng	**1.397.239.452**	**2.868.560.251**

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.645.190.487.574**	**2.446.847.884.041**
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	**7.477.342.674**	**8.891.801.239**
- Điều chỉnh tăng	**7.359.890.864**	**9.302.242.542**
+ Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	*282.701.822*	*185.919.946*
+ Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu năm trước	*1.860.000*	831.624.159
+ Chi phí không được trừ theo Luật thuế	*7.075.329.042*	*8.284.698.437*
- Điều chỉnh giảm	**2.065.000**	**5.725.000**
+ Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	*2.065.000*	*2.745.000*
+ Điều chỉnh giảm khác	-	*2.980.000*
- Điều chỉnh lãi/lỗ chưa thực hiện	**119.516.810**	**(404.716.303)**
+ Tăng từ lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này	*248.466.530*	*128.949.720*
+ Giảm từ lợi nhuận năm trước thực hiện kỳ này	*(128.949.720)*	*(533.666.023)*
Tổng thu nhập chịu thuế	**2.652.667.830.248**	**2.455.739.685.280**
Thu nhập được miễn thuế	956.171.641.309	968.101.956.457
Tổng thu nhập tính thuế	**1.696.496.188.939**	**1.487.637.728.823**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**268.520.138.404**	**263.301.665.333**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	*268.520.138.404*	*262.526.215.459*
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	*775.449.874*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.376.694.252.532	2.183.465.275.447
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(23.766.942.525)	(21.834.652.754)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	*23.766.942.525*	*21.834.652.754*
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.352.927.310.007	2.161.630.622.693
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	306.379.103	301.405.350
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	**7.680**	**7.172**

Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang (không gồm cổ phiếu quỹ)	301.405.350	301.405.350
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành thêm cho người lao động	4.973.753	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	**306.379.103**	**301.405.350**

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.624.897.723.171	4.832.874.140.432
Chi phí nhân công	646.393.657.509	637.773.076.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	438.293.062.945	440.007.852.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	599.171.832.380	646.331.212.221
Chi phí khác bằng tiền	705.047.447.086	677.885.286.777
Cộng	**7.013.803.723.091**	**7.234.871.568.373**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Thành Phát		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bộ phận	3.939.439.526.736	4.036.798.413.675	4.173.521.197.927	4.002.769.608.392	2.112.359.519.069	2.434.219.040.500	1.841.052.092.101	1.707.841.382.931	(1.823.106.930.807)	(2.160.393.181.299)	10.243.265.405.026	10.021.235.264.199
Giá vốn bộ phận	2.649.501.089.986	2.780.400.608.753	2.535.983.890.839	2.359.956.789.086	2.068.813.551.834	2.394.770.912.457	1.314.675.193.139	1.283.204.045.788	(1.809.726.997.550)	(2.147.939.721.304)	6.759.246.728.248	6.670.392.634.780
Lợi nhuận gộp	**1.289.938.436.750**	**1.256.397.804.922**	**1.637.537.307.088**	**1.642.812.819.306**	**43.545.967.235**	**39.448.128.043**	**526.376.898.962**	**424.637.337.143**	**(13.379.933.257)**	**(12.453.459.995)**	**3.484.018.676.778**	**3.350.842.629.419**
Doanh thu hoạt động tài chính											262.267.815.860	340.607.535.831
Chi phí tài chính											95.928.285.041	138.891.494.695
Chi phí bán hàng											862.662.368.859	805.491.960.579
Chi phí quản lý doanh nghiệp											240.538.806.846	391.346.215.563
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh											**2.547.157.031.892**	**2.355.720.494.413**
Thu nhập khác											99.430.695.134	93.995.949.879
Chi phí khác											1.397.239.452	2.868.560.251
Lợi nhuận khác											**98.033.455.682**	**91.127.389.628**
Lợi nhuận trước thuế											2.645.190.487.574	2.446.847.884.041
Thuế TNDN											268.496.235.042	263.382.608.594
Lợi nhuận sau thuế TNDN											**2.376.694.252.532**	**2.183.465.275.447**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31/12/2024	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2024
	Nguyên giá TSCD HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.749.666.262.043	(2.069.378.933.645)	509.235.437.513	2.770.647.594.645	131.114.453.822	223.699.855.355
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.283.812.166.440	(1.899.520.184.124)	96.784.258.137	1.043.694.827.231	194.639.908.731	80.964.540.180
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	2.733.593.085	(2.632.833.390)	203.537.144.510	1.039.692.495.175	17.395.468.512	44.799.818
Hoạt động SXKD khác	3.344.546.804.978	(1.974.802.685.470)	204.608.643.369	10.792.588.195.812	3.667.300.111.099	133.583.867.592
	9.380.758.826.546	**(5.946.334.636.629)**	**1.014.165.483.529**	**15.646.623.112.863**	**4.010.449.942.164**	**438.293.062.945**
Các khoản loại trừ	-	-	(203.478.959.788)	(1.838.135.051.228)	(203.478.959.788)	-
Tổng cộng	**9.380.758.826.546**	**(5.946.334.636.629)**	**810.686.523.741**	**13.808.488.061.635**	**3.806.970.982.376**	**438.293.062.945**

01/01/2024	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2023
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.714.930.538.073	(1.885.360.525.937)	409.514.989.748	2.504.949.114.986	165.543.576.530	219.267.312.886
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.163.783.924.889	(1.822.349.155.176)	96.922.592.379	989.005.768.060	168.360.214.580	80.260.339.896
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	2.733.593.085	(2.588.033.572)	175.287.437.837	1.011.552.806.106	16.591.637.850	44.799.818
Hoạt động SXKD khác	3.322.869.305.262	(1.843.802.515.578)	155.254.463.009	9.356.671.796.233	3.296.565.039.598	140.435.399.473
	9.204.317.361.309	**(5.554.100.230.263)**	**836.979.482.973**	**13.862.179.485.385**	**3.647.060.468.558**	**440.007.852.073**
Các khoản loại trừ	-	-	(174.854.480.690)	(1.809.414.958.682)	(174.854.480.690)	-
Tổng cộng	**9.204.317.361.309**	**(5.554.100.230.263)**	**662.125.002.283**	**12.052.764.526.703**	**3.472.205.987.868**	**440.007.852.073**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có giao dịch bằng ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	*1.004.913,23*	*470.668,06*
- EUR	*-*	*0,67*
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	583.566,35	488.728,01
Phải trả người bán (EUR)	157.170,00	35.000,00
Phải trả khác (USD)	75.221,00	72.773,25

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát, bán lẻ qua các kênh thương mại điện tử.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Bán lẻ thông qua các kênh thương mại điện tử: Chính sách thanh toán tùy theo quy định của mỗi kênh.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng trọng yếu của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	464.095.068.931	-	464.095.068.931
Chi phí phải trả	4.821.918.376	-	4.821.918.376
Vay và nợ thuê tài chính	2.713.580.820.203	-	2.713.580.820.203
Phải trả khác	49.713.233.167	8.301.854.364	58.015.087.531
Cộng	**3.232.211.040.677**	**8.301.854.364**	**3.240.512.895.041**

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	456.319.808.742	-	456.319.808.742
Chi phí phải trả	3.339.377.086	-	3.339.377.086
Vay và nợ thuê tài chính	2.411.316.232.933	-	2.411.316.232.933
Phải trả khác	41.125.681.831	8.251.004.364	49.376.686.195
Cộng	**2.912.101.100.592**	**8.251.004.364**	**2.920.352.104.956**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	539.202.757.999	-	539.202.757.999
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.299.000.000.000	-	7.299.000.000.000
Phải thu khách hàng	340.559.149.690	-	340.559.149.690
Phải thu khác	49.099.238.006	434.783.710	49.534.021.716
Cộng	**8.227.861.145.695**	**434.783.710**	**8.228.295.929.405**

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	289.482.272.858	-	289.482.272.858
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.165.000.000.000	-	6.165.000.000.000
Phải thu khách hàng	244.460.458.051	-	244.460.458.051
Phải thu khác	50.212.369.206	786.569.947	50.998.939.153
Cộng	**6.749.155.100.115**	**786.569.947**	**6.749.941.670.062**

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	Doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyên (em rể ông Nguyễn Thành Huy - TV. Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu.
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh dịch vụ Hồng Vân	Doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân (vợ ông Đặng Phú Quý - TV. HĐQT, P. Tổng Giám đốc) làm chủ sở hữu.

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh			
	Mua vật tư; thuê ngoài bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy	5.731.870.065	2.255.781.165
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh dịch vụ Hồng Vân			
	Thuê dịch vụ phòng nghỉ và vận chuyển hành khách	30.574.074	30.496.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh		
Phải trả cho người bán ngắn hạn	892.690.732	158.088.965

d. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Trong năm 2024, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào. Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhận được do tham gia điều hành quản lý Công ty, cụ thể như sau:

Danh sách	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
Võ Thành Đàng	Tổng Giám đốc	1.708.212.000	1.673.834.000
Trần Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	1.081.400.000	1.072.900.000
Đặng Phú Quý	Phó Tổng Giám đốc	1.157.252.000	1.072.900.000
Nguyễn Thế Bình	Kế toán trưởng	821.400.000	812.900.000

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 25/12/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị số 50/NQ/QNS-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ, tương ứng 367.648.153.000 đồng. Theo đó, thời điểm chốt danh sách: 10/01/2025, thời gian chi trả: 21/01/2025.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Võ Thành Đàng	Nguyễn Thế Bình	Nguyễn Hồng Điệp

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 02 năm 2025